

Chương XX

Việt Nam Mới, 1925-1930

Ngày 1/11/1927, Varenne về nước. Tổng thư ký Đông Dương Monguillot xử lý thường vụ, lần thứ ba, cho tới ngày 7/8/1928. Mặc dù có vận động đưa Monguillot lên thay Varenne—khiến Pasquier, Giám đốc Nha Kinh Tế Bộ Thuộc Địa, có lần lỡ tay mở thư Monguillot gửi Varenne—tháng 8/1928, Pasquier được trở lại Đông Dương làm Toàn quyền. Thống sứ Bắc Kỳ René Robin—một trong những công chức thuộc địa cao cấp, thâm niên khác—xử lý thường vụ tới ngày 26/12/1928, khi Pasquier nhiệm chức. (1)

1. Thư ngày 23/1/1928, Darles gửi BTTĐ; CAOM (Aix), INF, carton 276, d. 2425.

Trong hơn bốn năm sắp tới, Việt Nam trở mình hồi sinh, gọi nhớ những cuộc chiến chống ngoại xâm của những bà Trưng, bà Triệu, Lý Phật Tử, hay Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, v.. v.. (2) Đồng thời, xã hội Việt Nam trải qua những biến đổi đặc thù—không phải thứ trật tự xã hội gồm bốn [4] giai tầng **sĩ, nông, công, thương** trong các dã sử tiêu thuyết, hay các sách giáo khoa đồng ấu sử mô tả—mà là một xã hội đa nguyên [**plural society**], gồm hai tầng lớp Pháp kiều, tức giai tầng cai trị (0.2%), và đại đa số dân bản xứ, giai tầng bị trị và bóc lột [hay, bị khai hóa, nếu muốn]. Chúng tôi ghi “người bản xứ” vì mặc dù chủng tộc Việt chiếm khoảng 86.8% tổng số dân, dân Việt nói chung bao gồm cả người thiểu số, như In-đô-nê-xi-ân (3.8%), Thái (3.6%), Khmer (1.7%), Mường (1.1%), Mán hay Yao (.5%), Mèo (.4%), v.. v.. (3)

2. Xem Ngự Chiêu & Hoàng Đỗ Vũ, *Viết Từ Chân Đền Hùng* (Fountain Valley, CA: Hợp Lưu, 2016). Phần II: Hai Bà Trưng; Idem., *Nhục Hận Biển Đông Nam Á: Kiện hay Không Kiện?* (Fountain Valley, CA: Hợp Lưu, 2015-2016). tập 3 [bổ túc] Trong hai tác phẩm này, chúng tôi đã chuyển từ lịch Trung Hoa (âm lịch hay lịch ta đời Trần, Lê và Nguyễn) sang Tây lịch, giúp chính xác hơn, và dễ nhớ. Ít nữa thì cũng tránh được những bồi rối về ngày giỗ đầu Phạm Hồng Thái (8/7/1925), ngày Phan Bội Châu bị bắt ở Thượng Hải (30/6/1925), và ngày báo *Thanh Niên* số 1 xuất bản ở Quảng Châu (20 hay 21/6/1925).

3. *Annuaire statistique de l'Indochine [ASI], 1936-1937* (Ha Noi: IDEO, 1938), p 21.

Đâu đó ở khoảng không thời nhiễu loạn giữa hai công đồng Pháp và Việt là giai tầng trung gian—tức giới thượng và trung lưu bản xứ, bao gồm những người bản xứ có dân Tây,(4) những người hai dòng máu—và các ngoại kiều Trung Hoa, Nhật, In-đi-a [như Chà Và Sét-ti, hay Chettya]. (5)

4. Thập niên có khoảng 2,550 người có dân Tây. Ngoài ra, có 3,000 du học sinh tại Pháp. Vũ Nụ Chiêu, "Political and Social Change" (1984), chapt V.

5. Năm 1936, có khoảng 1.1 triệu Hoa Kiều (1.1%), 73,000 Minh hương (.4%), và khoảng 3,000 người In-đi-a và quốc tịch khác; Ibid. Chà Và Sét Ti chuyên cho vay lãi; tiền lời lên tới 20% [*cinq, six; dix, douze*]. Một trong những nạn nhân của chủ nợ Chà Và Sét Ti [Sidambaram chetty], là Diệp Văn Cương, một thông ngôn gốc Hải Nam (Hẹ), lộng hành trong thập niên 1880 ở Huế, và Công Nữ Thiện Niệm, em gái Ứng Chơn hay Chân; CAOM (Aix), GGI, d 9608; trích in trong Hứa Hoành, *Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ* (Houston: Văn Hóa, 1999), tr 258-259, 260-261 [256-262].

Mặc dù xã hội Việt Nam mới tiếp tục biến đổi tới thập niên 1970, nhưng sắc thái và cấu trúc căn bản không thay đổi bao lăm tới khi ảnh hưởng quân phiệt Nhật giăng phủ trên Đông Dương, trong khuôn khổ cuộc chiến Đại Đông Á, khởi sự từ 1931 (theo Trung Cộng trong thập niên 2010) hay 1937 (dư luận thế giới) trên lãnh thổ Mãn Châu [Manchuria] và Hoa Bắc-Hoa Đông. Hai biến cố đáng ghi nhớ dưới thời Pasquier là cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 1929-1933, những ngày tháng máu lửa từ 1929 tới 1932 với cuộc nổi dậy của *Việt Nam Quốc Dân Đảng* (1929-1930), và *Đảng Cộng Sản Đông Dương* (1930-1931), cùng cuộc khủng bố trắng của Toàn Quyền Pasquier, Khâm sứ Artiste Le Fol (5/1/1929-23/5/1929) và Yves Chatel (11/6/1931-23/2/1933), Thống sứ René Robin và Auguste Tholance (15/5/1928-28/5/1932), Thống đốc Jean F Krautheimer và Eugène H Europe (6/5/1928-15/1/1934) với sự cộng tác chặt chẽ của hàng quan lại hợp tác bản xứ, cùng sức hủy diệt của Lê dương Pháp, và kỹ thuật chiến tranh hiện đại như máy bay, bom đạn từ 1929 tới 1933. Từ năm 1932, Pasquier cũng trải nghiệm một công thức chính trị mới—cho vua Nguyễn Phước Điện hồi hương sau 10 năm du học Pháp. Tiếp đó là một cuộc đổi mới vương quyền Nguyễn, loại bỏ Nguyễn Hữu Bồi, 72 tuổi, cùng các thượng thư già nua mới cải tổ năm 1929 (ngoại trừ Thái Văn Toản), lập một triều đình mới, trẻ trung hơn. Cuộc đảo chính cung đình ngày 2/5/1933 này—được che đậy cho tới thập niên 1980(6)—đánh dấu đoạn kết của chính sách đề huề giữa Pháp và những gia đình Ki-tô từ năm 1885 đã từng đưa cả hai tay cho Pháp như Petrus Key rao giảng từ thập niên 1870, nhưng đang trở thành chứng nhức đầu kinh niên cho viên chức Pháp trong cuộc chiến "Chống Cộng" toàn cầu, vì thái độ "kiêu đạo, kiêu dân" của cộng đồng Ki-tô—như tự xưng là "công giáo" [*public hay official religion*]. (7)

6. Vũ Nụ Chiêu, "Poitical and Social Change" (1984), chpts V-VI; Idem., "The Other Side," (1986).

7. Nguyễn Vũ, *Ngàn Năm Soi Mặt* (Houston: Văn Hóa: 2002), tr 218-220 [156-249]. Tưởng nên lập lại, Tổng lý/Cơ Mật Viện trưởng Nguyễn Hữu Bài, còn mang tên Bồi khi được Hành Nhân ty gửi vào Sài Gòn cho Petrus Key dạy bảo tiếng Pháp năm 1867-1868. Xem *supra*.

I. NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ-XÃ HỘI:

A. KHAI KHĂN ĐÔNG DƯƠNG, 1917-1929

Từ 1924 tới 1929, tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương tới 3 tỉ francs.

Tư bản tập trung vào những thô sản có thể xuất cảng như gạo, than đá, quặng mỏ, cá khô, muối, nước mắm, v.. v... Đồng thời phát triển những nông phẩm kỹ nghệ lâu đời như cao su, cà-phê, trà, dừa, song song với những nông phẩm công nghiệp hàng năm như bông, đay, gai, cói, thầu dầu, dâu tằm, mía, lạc, đậu tương, vừng, thuốc lá, thuốc lào. Lạc [đậu phộng], mía và đậu tương chiếm diện tích rộng nhất (2/3 diện tích, trải rộng toàn quốc). Tổng số diện tích các đồn điền tăng từ 470,000 mẫu Tây [hectare, ha] năm 1912 lên 775,000 ha năm 1920, và 1.2 triệu ha năm 1930. Tuy vậy, chỉ chiếm khoảng 1/4 tổng số diện tích đất đai có thể trồng trọt. Diện tích đồn điền trồng cao su, chẳng hạn, tăng từ 15,000 mẫu Tây [ha], năm 1920 lên 100,000 mẫu năm 1930. Số tiền đầu tư tăng từ 52 triệu francs năm 1924 lên 400 triệu năm 1926, và đạt cao điểm 600 triệu francs năm 1927-1928.(8)

8. Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française* (Paris : 1938,1944), pp 162-163.

Để khuyến khích các nhà đầu tư, Bộ Thuộc Địa linh động thay đổi hối đoái giữa đồng franc và đồng vàng Đông Dương tùy theo giá trị đồng franc Pháp trên thị trường chứng khoán:

1924, 1 đồng ngang với 10.08 frs;

1925, 1 đồng tăng lên 11.95 frs;

Năm 1926, 1 đồng ăn 17.01 frs;

rồi 1927, giảm xuống 1/12.81 frs,

và năm sau nữa, 1928, 1 đồng ăn 12.77 frs.(9)

9. Lê Hồng Phong, “Tình hình kinh tế và chính trị ở Đông Dương;” *Lê Hồng Phong* (2002), tr 550 [545-632]

Những nông phẩm kỹ nghệ hay cash crops khác cũng tăng trưởng tới 10,000 mẫu cà-phê, 3710 mẫu chè [trà], 2,000 mẫu mía (Quảng Ngãi), 1,500 mẫu dừa, 110 mẫu hạt tiêu. Từ năm 1938, đối diện sự mất giá gạo trên thị trường và Đông Dương hàng năm phải nhập cảng 25,000 tấn sợi gai để làm bao chứa gạo, các chuyên viên kinh tế đề nghị tăng diện tích trồng sợi gai. (10)

10. CAOM (Aix), S.E., Carton 14; Lieu, Bich and Dam (eds), *Xa hoi*, vol. II, p. 77-79.

Bởi vậy, năm 1943, diện tích trồng bông lên tới 33,626 mẫu Tây, rồi năm sau, 1944, 52,752 mẫu; trong khi diện tích trồng sợi gai [jute growing acreage] vào khoảng 15,139 mẫu năm 1943. (11)

11. ASI, 1943-1946, p. 92.

Như thế, theo một tác giả Pháp, thật vô lý khi qui trách hoàn toàn nạn đói khủng khiếp Ất Dậu (1945) cho việc Nhật đòi trồng thêm sợi gai. (12)

12. Gautier, *La fin*, p. 12.

Là xứ sản xuất thóc gạo, và gạo, ngô, khoai, rau, nước mắm là thực phẩm chính, diện tích trồng lúa chiếm 2.6 phần trăm tổng số diện tích đất đai trồng trọt. Từ thập niên 1860, chính quyền Nam Kỳ đã khởi đầu công tác vét hút nước ở miền Tây, biến lục tỉnh thành một vựa lúa đủ sức xuất cảng hàng triệu tấn mỗi năm. Bởi vậy, đa số các đại điền chủ mà Mao Nhuận Chi, Bành Bái gọi là " tư bản" đều ở miền nam. Năm 1930, 244 đại điền chủ có trên 500 mẫu, 2,449 người có từ 200-500 mẫu, và 3,623 người làm chủ 50-100 mẫu. Tổng số 90,285 chủ ruộng ở Nam Kỳ thuê thợ hay cho tá điền cày cấy. Tại Bắc Kỳ, trên tổng số 12,000 chủ điền, 120 người sở hữu 240,000 mẫu; số còn lại làm chủ từ 25 tới 10 mẫu [chiếm 20% diện tích trồng trọt]. Tại Trung Kỳ—không kể cao nguyên—chỉ có 50 đại điền chủ có 50 mẫu Tây, và 8,900 chủ ruộng hạng trung và tiểu nông trong tổng số 659,259 người], làm chủ 120,000 mẫu [chiếm 15% diện tích trồng trọt]. (13)

13. Yves Henry, *L'Économie agricole de l'Indochine* (Ha Noi : 1932), p 108.

Tá điền thường phải nộp cho các địa chủ từ 50 tới 70% hoa mùa, cộng thêm những món nợ tích lũy. Thông thường, 3/4 ruộng đất cày cấy phải cầm thế cho ngân hàng hay chủ nợ. (14) Phần lớn do Hoa kiều ứng trước cho nông dân trước mùa gặt. Hoa thương thường làm chủ các nhà máy xay lúa và độc quyền việc chuyên chở trên sông tới các vựa lúa xuất cảng. Trong giai đoạn 1918-1926, nhóm Lập Hiến phát động một chiến dịch bài Hoa—hồ hào người Việt đầu tư vào dịch vụ xay lúa, chuyên chở, hay cho vay vốn làm mùa—nhưng bị yếu thế trước sự phản công của cộng đồng Hoa Kiều Đông Nam Á.

14. Diễn văn ngày 25/11/1931 của Pasquier trước Hội Đồng Quyền Lợi Kinh Tế và Lý Tài.

Vào thập niên 1920, giai tầng thợ thuyền hay công nhân chuyên nghiệp đã tăng trưởng. Khoảng 220,000 công nhân kiếm tối đa 0.15\$ [15 xu] một ngày; nhưng số ngày làm việc thay đổi; thường chỉ có việc làm 150 ngày mỗi năm. Năm 1931, số thu nhập trung bình cho một người ước lượng trung bình 49 đồng, và 10 năm sau không thay đổi.

Lợi tức một nông dân hàng năm chỉ được một nửa. Theo một công chức Việt, năm 1945, khi mua gạo thặng dư của dân, chính phủ Bảo hộ chỉ trả 25 đồng một tạ [100 kgs]. Như thế mỗi mùa nông dân chỉ thu được 30 đồng một sào ruộng [360 mét vuông, một phần mười mẫu tạ]; trong khi số vốn và công sức bỏ ra lên tới 42 đồng, thêm tiền thuế ruộng khoảng 12.2 đồng một sào. (15)

15. Vũ Như Trác, "De cuu doi cho dan: Chinh phu moi can phai biet cai ha chinh cua Phap con de lai" [To Save the People from Starvation: The New

Government Should Know About the Brutal Policy Still Left Behind by the French]; *Tin Moi [New News]* (Ha Noi), 1/6/1945.

Sự phát triển kinh tế mới từ 1918 tới 1927 chỉ ảnh hưởng trực tiếp cộng đồng Pháp kiều và người Hoa, In-đi-a, cùng thiểu số đại điền chủ bản xứ: Đời sống đa số dân chúng hầu như chẳng cải thiện bao lắm, ngập chìm trong đói khổ, áp bức. Đại đa số sống trong những lều tranh, vách đất. Cày cấy những khoảnh ruộng từ 1 sào tới một mẫu ta [khoảng 1 acre, 3,600 mét vuông] ngày một thu hẹp cho đến lúc trắng tay.

Thuế ngày càng cao. Trực tiếp có thuế thân và thuế ruộng đất. Năm 1923, tại Nam Kỳ, thuế thân lên tới 2.50 đồng. Thuế gián thu trên những món tiêu dùng hàng ngày, từ rượu, thuốc phiện tới chiếc lược, cây kim băng, sợi chỉ.

Ngoài ra còn tục hầu bao, hay một chút dầu mỡ cho máy trơn tru, "cải thiện sinh hoạt" [từ sau 1975]. Triều đình Huế dưới sự điều hành chuyên chính Ki-tô và tham nhũng đặc thù của Nguyễn Hữu Bôi. Chủ tịch Viện Dân biểu Trung Kỳ trong ba năm 1926-1928, Huỳnh Thúc Kháng, cũng nhận xét thời kỳ Bôi cầm quyền, tham nhũng tràn lan, và Bôi là người quá sùng đạo. (16)

16. *Tiếng Dân* (Huế), 2/8/1935.

B. CỘNG ĐỒNG “TÂY” :

Nếu chọn 1928-1929 làm điểm tựa, cộng đồng Tây, tức Pháp kiều hay “colon” tại Đông Dương, đã tương đối đông đảo. Khoảng 30-40,000 người da trắng tạo nên giai tầng thượng lưu—với nhiều ưu quyền—công dân chính thức của thuộc địa Đông Pháp. Họ bao gồm ba nhóm chính: công chức thuộc địa, quân đội thuộc địa, và dân sự, kể cả gia đình các công chức, quân nhân. (17) Năm 1929, chẳng hạn, tại Vinh-Bến Thủy, Công sứ **Louis Marty chỉ huy** 83 công chức, 34 dân thường, 17 giáo sĩ. Dưới quyền. Giám mục **André Elloy** ở Xã Đoài, có Linh Mục **Théodore Guignard**, từng hoạt động trong các bản Mùng—người được truyền tụng là cha đỡ đầu Nguyễn Sinh Côn thừa thiếu thời (nhưng có lẽ không đúng).

17. Năm 1936, có 40,000 người Âu tại Việt Nam (19,000 ở Bắc Kỳ, 11,8000 ở Trung Kỳ, và 16,000 tại Nam Kỳ), chiếm 0.2 phần trăm trên tổng số dân 18,972,000 (16,461,000 tộc Việt); *ASI, 1936-1937* (1938), p 21. Từ ngày 1/11/1945 tới tháng 8/1946, 31,000 Pháp kiều (12,000 dân sự; 19,000 quân nhân). đã hồi hương. Tháng 8/1946, tổng cộng 11,516 Pháp kiều còn ở Việt Nam (7,405 nam, 2,179 nữ, 1,982 trẻ em), và 5,500 người sẽ hồi hương trong mùa Xuân 1947. Báo cáo số 2700 SP/Cab (9/9/1946); CAOM (Aix), INF, carton 175, d 1415.

1. Công chức :

Năm 1936, khoảng 3,300 công chức ngạch thuộc địa phục vụ tại Việt Nam. 400 người làm việc trong chính quyền Liên Bang tại Hà Nội. Ngoại trừ trường hợp các Toàn Quyền—một chức vụ chính trị do Bộ Thuộc Địa bổ nhiệm, phần lớn là Dân Biểu, Tướng về hưu; các chức vụ khác thuộc ngạch công chức Thuộc Địa.

Giúp việc có một Tổng Thư Ký, thường được gọi tên lên là Phó Toàn Quyền, cùng các Giám đốc nha sở như lục lộ, giáo dục, y tế, Cảnh sát và Liêm Phóng.

Thông đốc Nam Kỳ [Lieutenant-Gouverneur] trực tiếp cai trị Sài Gòn từ năm 1863. Thông sứ [Résident Supérieur] bắt đầu trực trị Bắc Kỳ từ năm 1886, và Khâm sứ [Résident Supérieur] Pasquier chính thức cai trị Trung Kỳ từ ngày 6/11/1925. Kể từ ngày này, Hoàng đế Trung Kỳ còn ủy nhượng quyền cai trị mỗi tỉnh cho các công sứ.

Phần lớn các công chức Pháp đều tốt nghiệp trường Thuộc Địa Paris. Pasquier ra trường Thuộc Địa năm 21 tuổi. Maurice Graffeuil lên đến thông sứ Bắc Kỳ, trước khi chết năm 1940 ở Huế. Emille Grandjean, Tổng Nha Chính Trị Vụ, năm 1927 viết báo cáo về Cao Đài, rồi ngồi ở Tòa thông sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ; nhưng tháng 9/1944 bị ép buộc về hưu, sau khi họ Ngô phản Pháp, theo Nhật. (18)

18. CAOM (Aix), Fonds ECOLE COLONIALE; AMAE (Paris), *Memoires et documents, Asie*, vol. 73.

Paul Arnoux thăng tiến từ thanh tra Liêm Phóng [Sureté], Chính sở Liêm Phóng Hà Nội, cột trụ của chính phủ Bảo hộ, rồi Tổng Giám Đốc Cảnh Sát Đông Dương dưới thời Nhật chiếm đóng. Léon Sogny chậm rãi leo thang từ một lãnh binh Quảng Nam lên Giám đốc Liêm Phóng Trung Kỳ. Ernest Hoeffel phục vụ 15 năm ở Căm-Bốt, nói tiếng Việt với giọng Bắc. hoàn tất một tự điển thổ âm người thiểu số năm 1936, trước khi được cử làm Thông sứ Nam Kỳ từ tháng 11/1942 tới tháng 3/1945.

Tại An Nam, từ năm 1897, các Khâm sứ được quyền chủ tọa Viện Cơ Mật, Hội đồng thượng thư và Hội đồng Tôn Nhân Phủ (Dự ngày 27/9/1897), cho lệnh trực tiếp quan Việt, và tự ý cách chức hay bổ nhiệm họ. Vài Khâm sứ gián tiếp cách chức hay đưa vua lên ngôi. Năm 1907, chẳng hạn, Levecque bắt Nguyễn Phước Chiêu thoái vị vì bệnh thần kinh. Chín năm sau, Charles truất phế Nguyễn Phước Hoảng vì tội làm loạn, đưa Nguyễn Phước Tuấn lên thay. Mặc dù Bộ Thuộc Địa có tiếng nói cuối cùng, Paris thường phê chuẩn đề nghị của các Khâm sứ hay Toàn quyền. (19)

19. CAOM (Aix), GGI, Amiraux, d. 9574, 9577, 9582, 9587 and 9591; Vu Ngu Chieu, *Cac vua cuoi*, vol. 2, pp. 577-589, 649-57.

Tại Bắc Việt, các Thông sứ còn được ủy thác như Khâm lược, trực tiếp cai trị dân, với sự giúp đỡ của quan bản xứ. Họ chịu trách nhiệm thu thuế, duy trì an ninh, trật tự, và xây dựng, sửa chữa đường xá, cầu cống. Trong những báo cáo định kỳ hay tiếp xúc hàng ngày, họ không hề dấu diếm sự thực các quan bản xứ chỉ là "tôi tớ." (20)

20. CAOM (Aix), Amiraux, Series 3F.

Năm 1937, có 1,280 công chức Pháp tại Bắc Kỳ, 557 tại Trung Kỳ và 1,469 tại Nam Kỳ, chia đều trong các ngành hành chính (450), lục lộ (507), y tế (313), giáo dục (590) và quan thuế (723). (21)

21. *ASI, 1936-1937*, pp. 24-25.

Chẳng những vui hưởng quyền thế một “ông Tây” hay “bà Đầm,” mỗi Pháp kiều được đối xử như một quan chức. Một nhân viên có trách nhiệm khám xét rượu lậu, chẳng hạn, luôn mang đến những kỷ niệm khó quên cho lý trưởng, hương chức, tới cùng đình. Là công dân nước bảo hộ, họ được trả lương hậu hĩ và vui hưởng nhiều quyền lợi đặc biệt. Họ sống vượt trên luật lệ bản xứ. Năm 1941, lương trung bình một công chức cấp cao vào khoảng 1,690 đồng mỗi tháng, gấp 5 lần một đốc phủ sứ ngoại hạng tại Nam Kỳ hay một tổng đốc ở Trung và Bắc Kỳ. (22)

22. CAOM (Aix), PA 14, Carton 1; *Journal Officiel de l'Indochine Francais [JOIF]* (Hanoi), No. 11 (Nov 1938), p. 1251.

Một công chức Tây thấp nhất cũng được hưởng lương gấp ba lần một y sĩ bản xứ thượng hạng. (23)

23. CAOM (Aix), PA 14, Carton 1.

Khối Pháp kiều quan trọng khác là đội quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Ngoài khoảng 10,000-15,000 thuộc các đơn vị Pháp, còn một Lữ Đoàn Lê Dương [Trung đoàn 5 REI], với khoảng 4,000 lính đánh thuê đủ quốc tịch. Năm 1931, lương tháng mỗi quân nhân khoảng 50 đồng. Một thập niên sau, lương một Hạ sĩ quan khoảng 450 đồng mỗi tháng, tương đương với những công chức thuộc địa hạng trung. (24)

24. CAOM (Aix), RST, F-70 (7); “Etude sur la division Cochinchine-Cambodge,” SHAT (Vincennes), Indochine 10H xxx [79] [14 pages]; Noel, “Les Japonais en Indochine; 9 mars 1945 au Cambodge;” (24/3/1946); *Ibid.*, 10 H xxx [80/2]. Alzon, “Armée,” p. 78. The other white regiments included the 9th Colonial Infantry Regiment [R.I.C.] in Ha Noi, the 10th R.I.C. in Hue, and the 11th R.I.C. in Sai Gon; *Ibid.*, p. 79.

Nhóm thứ ba gồm các kiều dân và gia đình binh sĩ, khoảng 20,000-25,000. Đa số là đàn bà, con trẻ. Năm 1937, không quá 4,572 người tham gia vào lãnh vực kinh tế; gồm 650 người về nông nghiệp, 225 người về ngân hàng và bảo hiểm, 1407 người hoạt động thương mại, 1,018 người trong ngành mỏ và kỹ nghệ, 380 người giao thông, và 1,072 người hành nghề tự do. Ngoài ra còn có 585 tu sĩ nam và nữ. Trong số 9,228 phụ nữ trên 15 tuổi, chỉ có 1,143 người làm việc, và 9,401 nam và nữ khai không có nghề nhất định. (25)

25. *ASI, 1936-1937*, p 32.

Ngoài các quan viên Việt, từ năm 1928, bắt đầu có một Đại Hội Đồng Kinh Tế và Lý Tài, gồm đại diện năm xứ Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào và Căm Bốt. Mỗi xứ còn một Viện Dân Biểu, cùng Hội đồng quản hạt các tỉnh, thị. Đây chỉ là những cơ cấu tham nghị hay tham vấn để góp ý mà không có quyền thảo luận hay quyết định, gồm cả người Pháp lẫn dân bản xứ.

Pháp kiều chiếm tỉ lệ cao hơn dân bản xứ trong các cơ quan tư vấn này. Năm 1939, Thượng Hội Đồng Quyền Lợi Kinh Tế và Lý Tài có 28 đại biểu Tây so với 23 Việt; tỉ lệ 1.2:1, so với tỉ lệ dân số 1:500. Trong khi đó, số Nghị Viên Tây trong các Hội đồng thành phố hay tỉnh, số đại biểu Tây gấp đôi đại biểu Việt. (26)

26. *JOIF*, No. 73, pp. 2,665-2,666; *Dan Bao [People's Journal]*, 25 May 1940.

Trên lãnh vực kinh tế, cộng đồng Tây có những nhà đầu tư chính và thống trị nền kinh tế ngày càng bị tư bản hóa với nền kinh tế bản xứ thuộc địa đặt trọng tâm vào ngoại thương, xuất-nhập cảng.

Cơ sở quan trọng nhất là *Ngân Hàng Đông Dương [BIC]*. Thành lập năm 1875 với số vốn 2 triệu francs [quan Pháp], nhưng tài sản lên tới 12 triệu francs năm 1920. Nó kiểm soát và quản trị nhiều công ty từ Trung Hoa tới Phi Châu. Sau kỳ Đại Khủng Hoảng thế giới năm 1929-1933, Giám đốc và cấp quản trị BIC nhiều công ty và cơ sở thương mại. Năm 1938, chẳng hạn, nhà băng và 16 công ty trực thuộc có tổng số vốn 1,316,604 triệu francs và 10,665,056 triệu chứng khoán. (27)

27. CAOM (Aix), Services économiques, Generalites [SE], Cartons 157-158, 164, 168, 183, 296-8, 313, 314-321, 744, and *Ibid.*, Credit.

Xem thêm Henri Baudoïn, *La Banque de l'Indochine* (Paris: Pedone, 1903); Andre Laurent, *La Banque de l'Indochine et la piastre* (Paris: Deux Rives, 1954); Martin J. Murray, *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)* (Berkeley: Univ. of California Press, 1980), pp. 113-17, 132-54.

Lợi nhuận của Ngân Hàng Đông Dương, 1924-1928:

239,241,500 frcs/ vốn 217,751,000 frcs + 2,132,000\$

264,017,915 frcs/ vốn 209,410,000 frcs + 4,569,700\$

551,171,785 frcs/ vốn 374,275,000 frcs + 10,398,400\$

536,088,160 frcs/ vốn 311,540,000 frcs + 17,464,700\$

723,639,140 frcs/ vốn 537,427,000 frcs + 14,582,000

28. Lê Hồng Phong, “Tình hình kinh tế và chính trị ở Đông Dương;” *Lê Hồng Phong* (2002), tr 550 [545-632]

Các công ty Pháp được độc quyền xuất/nhập cảng để bán ra thị trường thế giới những mặt hàng nhiều lợi nhuận nhất và mua vào các đồ tiêu dùng của Pháp.

Hai công ty Than Đông Triều [*Societe des Charbonnages du Dong Trieu*:] và Than Bắc Kỳ [*Societe des Charbonnages du Tonkin*] độc quyền khai thác và xuất cảng than ở đông bắc Bắc Kỳ.

Công ty Khai Thác Mỏ và Tinh Luyện [*Compagnie Miniere et Metallurgique de l'Indochine, CMMI*] khai thác kẽm và thiếc [zinc and tin].

Công ty Phốt Phát Bắc Kỳ Mới [*Societe nouvelle des Phosphates du Tonkin*], Công ty Xi-Măng Portland [*Société des Ciments Portland*] và Công ty Long Tho Vôì [*Societe des Chaux hydrauliques du Long Tho*] độc quyền sản xuất phosphate và cement.

Chủ điền Pháp chiếm 2 phần 3 diện tích trồng cao su, loại cây kỹ nghệ mang lại nhiều lợi nhất. Năm 1941, trong số 25 chủ điền cao su có lợi tức trên 45,000 đồng, chỉ có ba [3] người Việt ở miền nam.(29)

29. CAOM (Aix), 14 PA, Carton 2.

Người Pháp độc quyền xuất cảng gạo, cao su, thiếc [tin], và cà-phê. Hai công ty xuất/nhập cảng *Union Commerciale Indochinoise et Africaine*: [Indochinese-African Commercial Union, *L'U.C.I.A.*] và *Denis Frères* [*Denis Brothers*]. lớn nhất Đông Pháp. (30)

30. Xem Vũ Ngự Chiêu, "Political and Social Change" (1984), Part I, Chapter VI.

Công ty Tây độc quyền những ngành thương mại trong nước. Nổi danh nhất là việc độc quyền sản xuất và chế biến rượu cùng thuốc phiện. *Société française des distilleries de l'Indochine* [SFDI], có 5 nhà máy cất rượu, sản xuất mỗi ngày 1,250 hectoliters [31,250 gallons\ và thuê 1,650 thợ.(31)

31. OSS, "Selected Industrial Installations in Indochina (1 Jan 1945)," p. 4. For details, see Chapter VI.

Trong vài lãnh vực người Việt thống trị, người Pháp mưu toan lấn áp. *Société de Salines de CANA* không những được khai thác sớm mỗi mùa mà còn được nâng đỡ bằng giá cao hơn các hang Việt..(32)

32. CAOM (Aix), PA 28, Carton 5, d. 131.

Ngoài một số người "undesirable individuals," (33) Pháp kiều được hưởng một đời sống vật chất cao.

33. Ibid., RST F-725(21) to (34).

Năm 1931, lương trung bình hàng năm một người thợ Việt là 49 đồng; năm 1939 còn thấp hơn. (34) Vì đại đa số người Việt là nông dân, lợi tức hàng năm trung bình chỉ khoảng nửa lương thợ.

34. *ASI, 1943-1946*, p.300.

Năm 1941, trong số 102 người có lợi tức hàng năm trên 45,000 đồng [450,000 francs], 68 người là dân Pháp, 26 Việt, 7 Trung Hoa, và 1 In-đi-ân..(35)

35. CAOM (Aix), PA 14, Carton 2.

Là công dân “mẫu quốc” Bảo Hộ, các Pháp kiều là công dân hạng nhất tại các xứ thuộc địa. Khu cư trú của họ—thường gọi là Khu Cư Xá Tây—được mô phỏng các tỉnh lỵ và thành phố Pháp, với đầy đủ tiện nghi như đèn điện, nước máy, nhà gạch hay bê-tông, đường phố lát gạch, đá hay trái nhựa phẳng phiu cho xe hơi, xe kéo, xích lô lưu thông dễ dàng. Sài Gòn, Hà Nội, hay Hải Phòng có những công viên và *rond points*, sở thú gợi nhớ đến Paris hay Marseille—dù kích thước thu nhỏ lại theo khuôn khổ đất đai và thời tiết gần xích đạo.

Đường phố hay công viên mang bằng tên những “anh hùng” và “vĩ nhân” thuộc địa Pháp như Bonard, de La Grandiere, Puginier, Garnier, Dupuis. (36)

36. *Notice historique, administrative et politique sur la ville de Saigon* (Saigon: Imprimerie de l'Union, 1917).

Bãi biển, cao nguyên được phát triển để thỏa mãn nhu cầu “vacance” [nghỉ mát] của dân chính quốc. Chapa, Đà Lạt (1917), Sầm Sơn, Nha Trang, Cap St Jacques [Vũng Tàu] trở thành những địa danh quen thuộc.

Một hệ thống giao thông gồm quốc lộ, đường xe lửa, tuyến vận tải sông, vận tải duyên hải được xây cất để phục vụ các mục tiêu quân sự và kinh tế của cộng đồng Pháp. Đường xe lửa Hải Phòng-Hà Nội-Vân Nam thay thế dần dòng sông Hồng và sông Đà đầy ghềnh thác. Đường xe hỏa xuyên Đông Dương và Quốc Lộ I nối liền các thành thị, hải cảng và kho chứa các vật liệu xuất-nhập cảng. Thập niên 1920 bắt đầu xuất hiện xe đồ hay xa ca tư nhân, từ Sài Gòn, lục tỉnh tràn ra Trung và Bắc Kỳ. Năm 1930—giữa cao điểm cuộc khủng bố trắng chống Việt Nam Quốc Dân Đảng—tri huyện Hoàng Gia Mô dung xe hơi đi liên lạc xin viện binh, bị nghĩa quân QĐĐ và nông dân bắt sống, đưa ra xử tử; nên Thống đốc Robin đã xử dụng phi cơ, đánh bom hủy diệt làng Cổ Am. Đại diện Khâm sứ Le Fol cũng không ngần ngại cho phi cơ đánh bom ga Yên Xuân, gần Vinh, giết chết 217 nông dân tụ họp biểu tình, và gây thương tích cho 146 người khác vào tháng 9/1930.

Trong khi đó, hàng chục nhật báo, tuần san, tạp chí tiếng Pháp được lưu hành để phục vụ nhu cầu thông tin. Năm 1939, chẳng hạn, có 53 nhật báo tiếng Pháp so với 67 tờ tiếng Việt. Năm sau, số báo chữ Việt giảm 15 tờ, trong khi báo tiếng Pháp không thay đổi..(37)

37. *La Tribune Indochinoise* (Saigon), 9/5/1941; CAOM (Aix), INF, Carton 369, d. 2950..

Trong giai đoạn phát triển cây cao su [the "rubber boom" thập niên 1910], Liên đoàn chủ đồn điền vận động và thành công trong việc làm đường từ các đồn điền tới các kho tạm chứa. (38)

38. Thư ngày 4/5/1911, Colonel Fernand] Bernard gửi Bộ Thuộc Địa, p. 8; CAOM (Aix), PA 9, Carton 15.

Rạp hát và chiếu bóng [ciné] có những khu riêng dành cho Tây. Họ được dành riêng những đại lộ, đường phố và nhà cửa khang trang nhất. Họ là khách hàng của các khách sạn sang trọng, quán cà-phê, tiệm tạp hóa và văn phòng riêng.

Họ cười những xe hơi, xe tay sang trọng, hiện đại, uống những chai rượu sang và đắt giá, làm chủ ít nhất một tên "boy" hay một "chị ba." Hàng hóa nhập cảng từ mẫu quốc chú trọng vào việc thỏa mãn nhu cầu Pháp kiều—từ bột mì tới vải vóc, xúc xích, bơ, pho mát, và nhất là rượu tây. Con cháu họ theo học những trường sang nhất và hoàn tất bậc đại học tại Pháp. Những nhà sẽ trở thành khai hóa này được trợ cấp tài chính gấp đôi, gấp ba những học sinh xuất sắc Việt. (39)

39. Ibid., AMIRAUX, d. 33. Vu Ngu Chieu, *Cac vua cuoi*, II, p. 677.

Mặc dù quyền lợi kinh tế và tinh thần chủng tộc ràng buộc cộng đồng Tây với nhau, vẫn còn đường ranh phân chia nội bộ. Những chủ tiệm dân Corses trên đường Catinat thường khiến dân Paris hay Breton dè bủ..(40)

40. Jacques Despuech, *Le trafic de piastres* (Paris: Deux Rives, 1953), p. 100.

Tinh thần kỳ thị giữa người da trắng thuần túy và người Tây khác là chủng tộc và màu da. Đứng đầu danh sách kỳ thị là những người lai giống. Đa số có cha Tây, mẹ Việt. Trước năm 1939, những người lai Tây thường bị bỏ quên. William Bazé, một chủ đồn điền giàu có, chỉ phối sinh hoạt chính trị Nam Kỳ trong thập niên 1940, hay Henri Chavigny, bút hiệu Henri de Lachevrotière, lai Martinique, Chủ biên báo *L'Impartial/Trung Lập* từ 1917, thăng tiến lên thành viên Hội Đồng Kinh Tế-Lý Tài trong thập niên 1930, là vài trong những trường hợp tiêu biểu.(41)

41. Lợi tức hàng năm của Baze năm 1941 lên tới 59,127 đồng năm 1941; CAOM (Aix), PA 14, Carton 2.

Đại đa số bị cha mẹ bỏ rơi, lớn khôn lên trong bầu không khí lạnh lẽo của các viện mồ côi, hay hòa vào cuộc sống của gia đình mẹ. Cuộc sống giữa ranh giới hai nền văn hóa và hai chủng tộc—khoảng thời không mù sương của hận thù và kỳ thị.(42)

42. Báo cáo của Justin Godart năm 1937; Ibid., PA 28, Carton 5.

Sự kỳ thị càng sâu đậm hơn vì một số người hai giòng máu phục vụ trong ngành cảnh sát, giám thị nhà tù, nhất là ngạch Mật Thám.. Đáng ghi nhận là những người lai Tây linh hoạt chọn phe phái theo kinh nghiệm cá nhân. Một cá nhân tên Petit báo động giới thẩm quyền Pháp về cuộc tấn công của Việt Minh tối 19/12/1946, trong khi tài liệu Công An Cộng Sản khẳng định một người lai Tây đã ngầm thông tin việc Pháp mở chiến dịch Mùa Thu 1947 để bắt sống Hồ Chí Minh và các cáo lãnh đạo CSDD.

Năm 1937, chỉ có 300 người lai Pháp trên tổng số 3,900 công chức.(43)

43. "Annex No. XII: Le problème du metis ou des francais d'Indochine," Ibid; William Baze, "Les cent mille Eurasiens d'Indochine," *France-Asie*, No. 75 (Aug 1942), pp. 489-495.

Ngày 2/8/1939—tức cuối thời kỳ “chính phủ Bình Dân” [*Rassemblement populaire*] tại Pháp (1936-1938). Toàn Quyền Jules Brévié mới thành lập hội từ thiện thuộc Jules Brevie Foundation để phụ giúp người lai. Năm 1942, khoảng 1,035 thiếu nhi được các hội từ thiện nuôi dưỡng.(44)

44. CAOM (Aix), PA 14, Carton 1.

C. “TÂY LÔ-CAN:”

Đâu đó, giữa đại đa số nông dân [thường bị xéch mé gọi là nhà quê hay dân ruộng], là giới “Tây lô-can,” “Tây mũi tẹt.” Năm 1937, có khoảng 2,555 người “dân Tây,” chưa kể con cháu họ. (45)

45. *ASI, 1936-1937*, p. 23.

Một số người mang Pháp tịch nhờ được công dân Pháp nhận làm con nuôi, hay tốt nghiệp đại học Pháp. Y sĩ Trần Văn Đôn—cha tướng André Đôn, người năm 1966 được Thượng Tọa Trí Quang đề cử làm Thủ tướng, nhưng không thành—là một thí dụ. Một số khác đã phục vụ đặc lực quân đội hay viên chức bảo hộ. Philippe Lê Phát Đạt (1838-1900), tự Huyện Sỹ—mà cháu ngoại trở thành Hoàng hậu của Nguyễn Phước Điện năm 1934—từng được Hội Truyền Giáo Pháp khen tặng như một trong bốn giáo dân Ki-tô nổi danh nhất. (46)

46. Xem tiểu sử Le Phat Dat trong *Nam Ky* (ấn bản tiếng Pháp), 30/11/1900; *Le courrier saigonais*, 24 & 28/11, và 1/12/ 1900; Pierre Khorat, “Les personalités annamites catholiques;” *Annales de la Société des Missions étrangères* (Paris), 1913, pp. 243-249. Osborne, *Cochinchina and Cambodia*, pp. 84, 123, 133, 166, 320n5;

Mặc dù là thiếu số thành công nhất về học vấn, binh nghiệp, hay công chức thuộc địa, vị trí xã hội của họ chỉ trên những người lai Tây [métis hay Eurasians]. Họ chỉ đứng bên lề cộng đồng Pháp; có tư tưởng và lập trường Pháp hơn cả người Pháp chính gốc, nhưng khó vượt qua ranh giới chủng tộc.(47)

47. Xem tiểu sử Nguyen Van Xuan và Tran Van Ty Chinh Dao, *Viet Nam Nien Bieu, vol. III: Nhan Vat Chi*, rev. ed., (Houston, TX: Van Hoa, 1997), pp. 410-411, 551.

The Luật nhập tịch 1934, họ không được hưởng mọi quyền lợi một người Pháp chính gốc. Nơi sinh trưởng và cư trú cũng hạn chế và biệt phân quyền lợi. Những dân Tây sinh tại Nam Kỳ hay các thị xã cắt nhượng cho Pháp hưởng nhiều đặc ân hơn những người sinh tại lãnh thổ nhà Nguyễn.

D. CHỦ ĐIỀN:

Năm 1930, giai tầng chủ điền chỉ khoảng 3.5 phần trăm dân số. Trong số 6,690 điền chủ có trên 50 mẫu tây [khoảng 123.5 acres], 6,300 người sống tại Nam Kỳ, so với khoảng 200 ở Bắc và 100 tại Trung Kỳ. Lý do chính là tại Trung Kỳ có

ít ruộng trồng lúa, và tại Bắc Kỳ dân số quá đông. Chỉ rất ít người Pháp khai khẩn đồn điền ở Ban Mê Thuột, Lao Bảo (Quảng Trị), Thanh Hóa, Sơn Tây, Phú Thọ.

Những chủ đồn điền gốc Việt có Trương Văn Bền, Trần Trinh Trạch, Denis Lê Phát An, v.. v.. Trương Văn Bền có hai khu ruộng cà bằng máy tại Bạc Liêu, và mở rộng hoạt động qua dầu dừa và sản xuất xà-phòng [savon] Cô Ba. (49)

49. *Souverain*, 1943, tr 3.

Năm 1927, Trương Văn Bền, Trần Trinh Trạch, Denis An, Y sĩ Nguyễn Văn Thịnh, Trần Văn Đôn thành lập *Société annamite de Crédit* [SAC, *Tín Dụng Nông Nghiệp Ngân Hàng*], với số vốn 250,000 đồng [3 triệu francs]. (50)

50. Quảng cáo trên *La tribune indochinoise* (Sài Gòn), 1940.

Dĩ nhiên, khó thể so sánh với *Ngân Hàng Đông Dương* hay *Pháp-Hoa*, hai đại gia độc quyền kỹ nghệ xuất nhập cảng. Ngay trong lãnh vực lúa gạo, một trong hai ngành xuất cảng chính, đều bị người Hoa thống trị. Tại Nam Kỳ, Hoa thương tài trợ [giúp vốn] cho chủ đồn điền làm mùa, mở những nhà máy xay lúa, độc quyền việc chuyên chở và thu mua hầu hết số gạo xuất cảng. Hoa thương còn độc quyền những kỹ nghệ nhẹ [hàng tiêu dùng]. Phía sau hệ thống bang hội [provincial associations và professional unions] họ kiểm soát giá cả và số lượng mọi nhu phẩm thiết yếu. (51)

51. CAOM (Aix), AP, carton 3441. Về một cái nhìn toàn diện vấn đề kinh tế Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung, xem fonds *Affaire Économique* [AE], Généralités, cartons 14, 157-158, 164, 168, 183, 296-298, 713, 714-721, 744, and *Ibid.*, *Crédit*.

E. THỢ THUYỀN VÀ TÁ ĐIỀN :

Dưới thời Pháp thuộc, Việt Nam mới thực sự có thợ thuyền, tức “lao nông” theo thuật ngữ của *Đệ Tam Quốc Tế*. (52)

52. Xem, chẳng hạn, “*Nhời Hồ Của Quốc Tế Lao Nông Hội* [Communisme Internationale];” trích in trong Chính Đạo, *Hồ Chí Minh*, I (1997), tr 206-207 ; Lê Hồng Phong, “*Tình hình kinh tế và chính trị ở Đông Dương*,” *Lê Hồng Phong* (2002), tr 545-632

Năm 1929, Việt Nam có tổng số 220,000 thợ thuyền, gồm 53,000 thợ mỏ, và 86,000 phu đồn điền cao su, Năm 1938, có 52,700 thợ mỏ; năm sau, 1939, 55,200 thợ mỏ. (53)

53. *ASI*, 1943-1946, p 279.

Năm 1934-1939, tổng cộng 23,367 người phu đồn điền có giao kèo tại Nam Kỳ và Cầm Bốt. 10,460 người là thợ mới. Năm 1934, có 15,000. Năm 1939, tăng 235%, lên 34,000. (54)

54. *ASI*, 1943-1946, pp 53, 21.

Tại Bắc Kỳ, năm 1936 chỉ 422 trong số 24,825 thợ mỏ có việc làm 300 ngày/một năm; 18,645 người làm việc dưới 150 ngày; nên từ 1931 tới 1939, lương kiếm được bị giảm. (55)

55. *Bulletin économique de l'Indochine [BEI]* (1939), p 1298 ; Vũ Đỗ Thìn, *Evolution économique du Viet Nam* (Paris : 1954), p 141.

Lý do "zân kày" rời làng đi kiếm sống: đất ruộng có hạn, số nhân khẩu gia tăng. Từ 1931 tới 1936, tổng số dân Việt tăng từ 15,570,000 lên 16,461,000 (1.1%); toàn nước tổng số từ 17.990,000 lên 18,710,000 (1.5%). (56)

56. *ASI, 1943-1946*, pp 53, 21.

Thuê ngày một gia tăng. Nợ nần chồng chất, phá sản Tình trạng zân kày Việt còn tệ hại hơn nông dân Trung Hoa, mà một học giả ngoại quốc, đã ví như người đứng giữa dòng sông, nước ngập tới cổ. Chỉ một làn sóng nhỏ đủ sặc sụa. (57)

57. R. H. Tawney, *Land and Labor in China* (Boston: Beacon Press, 1966), p. 77.

Nhưng đời sống và điều kiện làm việc tại các hầm mỏ và đồn điền cao su khó thể là thiên đường hạ giới. Cơ quan tuyên truyền của Cộng Sản đã cung cấp chi tiết ly kỳ về các địa ngục trần gian này. (58)

58. Xem, chẳng hạn, Ngô Vĩnh Long, *Before the Revolution* (Cambridge, Mass : MIT Press, 1975), pp 112-117. Năm 1968—khi hành quân chung với các đơn vị Mỹ tại Phước Thành, như một sĩ quan liên lạc Pháo Binh, tôi còn bị di tản về quân y viện Dù vì sốt rét.

Ngoài ra còn khoảng 20,000 tự ý tha hương đến các tỉnh lỵ và thành phố mưu sinh—làm đủ thứ nghề, từ bồi, bếp, người ở [đầy tớ], tài xế, phu xe tay, rồi xích lô [cyclo], chủ tiệm ăn, phở, bún, cà-phê. Hay ăn mày chuyên nghiệp, mại dâm, xã hội đen, v.. v...

Một số người tiếp tục các ngành thủ công nghiệp truyền thống như may vá, thợ đan, thợ dệt, thợ vàng bạc, thợ khảm xà cừ. Một số người trở nên giàu có nhờ nghề nhuộm, sơn, lơ (Bleu, hồ quần áo), (59) lái trâu, lái heo, đầu trâu, cung cấp dịch vụ, v.. v...

59. CAOM (Ax), PA 28, carton 5, d 111. Kỹ sư Vũ Văn An, chẳng hạn, làm giàu nhờ nghề nhuộm. Gia đình Vũ Tạo, gốc Hải Dương, thành danh nhờ sản xuất « lơ, » để giặt quần áo trắng.

F. SỰ PHÁT TRIỂN GIAI TẦNG THỊ DÂN :

Hiện tượng đáng ghi nhận nhất là sự biệt phân giữa nông thôn và thánh thị. Sài Gòn trở thành một trung tâm thương mại ngày một phát triển và đông dân. Hà Nội trở thành kinh đô chính trị và văn hóa. Huế vẫn là kinh đô triều Nguyễn, nhưng Tourane hay Đà Nẵng trở thành một thành phố cảng quan trọng. Tại các thành phố lớn, dân chúng ngày một xa cách dần nông dân, từ cách ăn mặc, sinh hoạt, đến tâm

nhìn qua những tiến hóa khó cưỡng chống—từ nếp sống nông nghiệp tự túc truyền thống sang một nếp sống không ngừng đổi mới, tùy thuộc vào mức thâm thấu của nền kinh tế trên tiến trình toàn cầu hóa, và sự du nhập của những mảnh vụn văn hóa mới từ Tây phương. Những gia đình chủ điền tạm cư ở Cần Thơ hay Sài Gòn ngày một hẫng diện vì danh hiệu người Cần Thơ hay Sài Gòn—với rạp chiếu bóng, trường đua ngựa, cửa tiệm tạp hóa đủ mặt hàng—hơn dân ruộng, bùn lầy nước đọng.

Du khách từ Bắc hay Trung vào Sài Gòn không thể hiểu nổi tại sao một phu xích lô từ chối đưa khách, chăm chú vào tờ nhật báo trên tay, có những bản tin xe cán chó hay chó cán xe sôi nổi, hấp dẫn. (60)

60. 1938: 124 tờ báo, gồm 52 tiếng Pháp và 62 tiếng Việt. 1939: 127 tờ; gồm 53 Pháp và 67 Việt. Ngoài ra còn 192 tạp chí, 149 báo năm. 1940: 85 tờ; gồm 41 Pháp và 31 Việt. Ngoài ra còn 177 tạp chí, 168 báo năm; *La Tribune indochinoise* (SaiGon), 4/10/1940.

II. KHUYNH HƯỚNG HỢP TÁC VỚI PHÁP :

Trong thập niên 1920, vài hệ phái tôn giáo và ý thức hệ Âu Mỹ du nhập Việt Nam, giành được ít nhiều ảnh hưởng. Đáng kể nhất là hệ phái Tin Lành [Protestant] Mỹ và Pháp. Ngoài ra, xuất hiện khuynh hướng tổng hợp năm tôn phái lớn thành *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*, tức *Cao Đài*. Trong khi đó, để chống lại sự du nhập của Marxist-Leninism, Hội Truyền Giáo hé mở cánh cửa cho giáo dân Ki-tô tham dự cuộc “Thánh Chiến chống Cộng,” dựa trên lưỡi lê, đại bác, cùng đạn bom.

A. HỘI TRUYỀN GIÁO TIN LÀNH:

Như chúng ta đã biết, từ năm 1911, các nhà truyền giáo Tin Lành Mỹ đã hoạt động ở vùng Vân Nam và một số thành phố Đông Dương, đặc biệt là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn và các tỉnh miền Nam.

Đoàn truyền giáo Mỹ đầu tiên ở Việt Nam thuộc tổ chức Liên Minh Tín đồ và Truyền Giáo [*Christian and Missionary Alliance*, hay *CMA*]. Năm 1911, CMA xây một nhà thờ, một trường học, và một nhà in nhỏ ở Tourane [Đà Nẵng]. Năm năm sau, CMA lập thêm cơ sở ở Hà Nội và từ 1918 bành trướng vào Nam Kỳ, nơi hội phát triển khá nhanh. Chính tại miền Nam, hội Tin Lành cải đạo được nhiều người nhất. Vào năm 1935, trong số 23 mục sư bản xứ, 13 người gốc Nam, 9 gốc Trung và chỉ có 1 gốc Bắc. Trong số 96 người giúp việc, 38 người làm việc ở miền Nam, 31 ở miền Trung, và 25 tại Bắc Kỳ. (61)

61. *La Tribune indochinoise* (Saigon), 10/11/1941.

Đoàn truyền giáo Tin lành của Pháp [*Mission Evangelique d'Indochine* hay *M.E.I.*], trụ sở tại Tourane, cũng rất khiêm tốn. Từ 1913 tới 1933, hội này thành lập được 156 giáo đường tại Đông Dương và Đông Thái Lan với 33 mục sư Việt, 185 phụ giảng [*evangelists*] và 9,359 tín đồ. Một trong những lý do của sự chậm phát triển là lòng đố kỵ của Hội truyền giáo Ki-tô. Chẳng hạn như năm 1922, khi

Paul Monet muốn thành lập một ký túc xá sinh viên Hà Nội, với sự giúp đỡ của Hội Thanh Niên Ki-tô [*Young Men's Christian Association*, hay YMCA], báo *L'Avenir du Tonkin [Tuong Lai Bắc Kỳ]* công kích mãnh liệt. (62)

62. *La Tribune indochinoise* (Saigon), 10/11/1941).

Trong khi đó, hai hội truyền giáo Tin Lành chỉ được tự do giảng đạo tại các “lãnh thổ Pháp,” bao gồm Nam Kỳ cùng các nhượng địa Hà Nội, Hải Phòng và Tourane. Cơ quan an ninh Pháp cũng theo dõi chặt chẽ các mục sư Mỹ, nhất là trong giai đoạn 1925-1927, tức giai đoạn hình thành tinh thần quốc gia mới. Mục sư Ferry ở Mỹ Tho và đồng nghiệp từng bị nghi ngờ ủng hộ Hoàng thân Cường Để. (63)

63. CAOM (Aix), GOUGAL, 7F 61 & F03 (177); Vũ Ngự Chiêu, “Từ trung quân sang ái quốc: Sự hình thành của phong trào quốc gia mới,” *Hợp Lưu* (Fountain Valley, CA), số 89, 90.

Trong khi truyền giáo, các mục sư huấn luyện nhiều thanh niên, thiếu nữ Việt; và có khả năng đưa một số cá nhân qua Mỹ.

Năm 1929, Nguyễn Thế Nghiệp, tức Trương Nguyên Minh (1906-1945), Chủ tịch Ban Hành Pháp VNQDD, từng tiếp xúc với cơ quan truyền giáo Mỹ ở Hồ Khẩu, được giới thiệu với Mục sư Woods ở Côn Minh (Vân Nam), nhưng vì không biết Anh ngữ nên trở lại Hồ Khẩu. (64)

64. CAOM (Aix), INF, c. 370, d.2967.

B. ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ: ["BOUDDHISME RÉNOVÉ OU CAODAISME"]:

Cao Đài là tên chỉ đảng Thượng Đế hay Chí tôn của giáo phái "**Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ**" [Đạo lớn giải thoát ở thời kỳ thứ ba]. (65) Cao Đài là chúa của các thánh thần đã hạ sinh, từng hóa thân thành Nhiên Đăng Cổ Phật, Ngọc Hoàng Thượng Đế và Jesus Christ.

65 [168]. *Phổ cáo: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* [Proclamation: The Great Way for the Third General Amnesty] (Saigon: Tam Thanh, [1927]); Thư ngày 6 Oct. 1926, gửi Thống đốc Nam Kỳ [Le Fol]; CAOM (Aix), Gougal, 7F 67; GGI, Direction des affaires politiques et de la Sureté générale, *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française*, 7 vols, vol. VII: *Le Caodaisme (1925-1934)* (Hanoi: IDEO, 1934), by Louis Marty. Cited henceforth, GGI, *Le Caodaisme*.

Dài theo lịch sử vũ trụ, hóa thân của Cao Đài đã lập nên Nho Giáo, Thần Giáo [the Cult of Spirits], Thiên Chúa Giáo, Đạo Giáo và Phật Giáo. Năm 1925, Cao Đài quyết định nối kết năm đạo trên, nhưng không hóa thân làm người nữa, chỉ ban lệnh trực tiếp cho từng đệ tử được tuyển chọn, tổng cộng gồm “1 Phật, 3

Tiên, 36 Thánh, 72 Hiền, và 3,000 Đệ Tử” [“one Buddha, three Immortals, 36 Saints, 72 Sages and 3,000 Students.”] (66)

66 [169]. “Le Caodaïsme: ses buts, sa doctrine;” *La revue caodaïste*, No. 1 (July 1930), pp. 4-5.

Từ năm 1918, tại chùa *Quang Xuân* (Cần Thơ), Ngô Văn Chiêu (1878-1935) được chứng nghiệm Đấng Chí tôn (Ngọc Hoàng Thượng Đế) qua thánh danh Cao Đài. Ba năm sau, khi trần nhậm tại Phú Quốc, Phủ Chiêu được chứng nghiệm “*Thiên Nhân*” tức Thánh tượng “*Con Mắt*” tại chùa *Dương Đông*. (67)

67. Báo cáo số 29 [9/3/1927] của Maurice E Henri de Tastes.

Năm 1925, Thánh ngôn cho lệnh Ngô Văn Chiêu và Lê Văn Trung tiếp xúc với nhau hầu hoàng dương Đại Đạo. (68)

68. “Une Rectification;” *La Revue Caodaïste*, I:4 [Oct 1930]:20. Chi tiết này lúc đầu không được đề cập đến trong loạt bài viết về lịch sử Đạo Cao Đài mà tác giả có lẽ là Lê Văn Trung.

Ngày 18/2/1926, một Thánh ý khác—qua “cốt đồng tử” Cao Quỳnh Cư— cho lệnh khai đạo. (69)

69. *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển* [Saigon: 1928]; Báo cáo số 29 [9/3/1927] của Maurice E Henri de Tastes.

Mười hai tông đồ [apôtres] đầu tiên, theo tài liệu ĐĐTKPĐ, được ghi trong một bài kệ. Bốn nhân vật chính yếu là Ngô Văn Chiêu (Phủ), Vương Quang Kỳ (Phủ), Lê Văn Trung và Nguyễn Văn Hoài (Thư ký sở Căn Cước). Tuy nhiên, trong thư khai đạo nộp cho chính quyền Pháp, không có tên Ngô Văn Chiêu.

Người có công lớn trong việc thành lập giáo phái Cao Đài là Lê Văn Trung (1875-1934). Sinh tại Phú Lâm, Chợ Lớn, từng theo học trường Chasseloup-Laubat Sài Gòn. Tốt nghiệp, năm 1893 làm Thừa phái (Secrétaire). Năm 1905, nghỉ việc, dồn nỗ lực vào kinh doanh. Sau đó đắc cử vào Hội Đồng Tư Vấn Nam Kỳ, và năm 1922 được Thống đốc Maurice Cognacq (2/1922-4/1926) tặng Bắc Đẩu bội tinh.

Từ 1920, việc kinh doanh của Trung bắt đầu thua lỗ. Năm 1924, bị phá sản, cơ nghiệp bị tịch thu. Chính vào thời gian này, Trung chịu ảnh hưởng của Phủ Chiêu và cùng Chiêu đứng ra thành lập giáo phái Cao Đài.

Với biệt tài tổ chức, Lê Văn Trung quảng bá ĐĐTKPĐ rất nhanh trong phạm vi tỉnh Chợ Lớn. Chỉ trong vòng 2 tháng, số tín đồ lên tới hàng trăm, kể cả những viên chức khá quan trọng như Đốc phủ Lê Bá Trang (Chợ Lớn), Phủ Nguyễn Ngọc Tương (Cần Giuộc, Chợ Lớn), Huyện Lê Văn Hoa (Cần Đức, Chợ Lớn), Phủ Mạc Văn Nghĩa (Đức Hòa, Chợ Lớn). Ngoài ra, còn nhiều nhân vật thời danh khác như Nguyễn Văn Trước, tỵ Tư Mật, Nguyễn Ngọc Thơ và cô Monnier tức bà Lâm Ngọc Thành, một điền chủ giàu có ở Vũng Liêm (Vĩnh Long).

Nhưng từ tháng 4/1926, Ngô Văn Chiêu rút lui khỏi ban chấp hành. Ngày 6/10/1926, trong buổi cầu cơ tại nhà Nguyễn Ngọc Tương với sự hiện diện của Lê Văn Trung, Nguyễn Ngọc Thơ và Nguyễn Văn Trước tự Tư Mật, Thánh Ngôn xuống lệnh:

"Trung va trouver demain [Aristide] le Fol pour lui faire l'analogie de ma doctrine avec le Christianisme et lui demander la liberté de la propagande Caodaïste." [*Trung ngày mai đi gặp Le Fol để giải thích cho ông ta rõ sự tương đồng của triết thuyết của ta với Ki-tô giáo, và yêu cầu ông ta cho tự do truyền giảng đạo Cao Đài*].

Hôm sau, 7/10, Lê Văn Trung xin yết kiến Quyền Thống Đốc Le Fol với bản khai đạo đề ngày 6/10/1926. (70)

70. CAOM (Aix), Gougal, 7F 67.

Le Fol không công nhận Cao Đài như một tôn giáo mới, nhưng hứa giữ trung lập, không can thiệp vào các hoạt động tôn giáo. Tâm cơ của viên chức Pháp này rất sâu xa. Một mặt, Le Fol không muốn gây thêm những khó khăn mới tại Nam Kỳ sau khi vụ án Phan Bội Châu và đám tang Phan Chu Trinh đã tạo nên quá nhiều xáo trộn. Thêm nữa, nếu ĐĐTKPĐ thuần giữ tính chất tôn giáo, hẳn sẽ hướng dẫn quần chúng về những ngã khác hơn là chính trị. Tuy nhiên, Le Fol cũng quyết định nắm cán gươm, trao lưỡi gươm vào tay các nhà sáng lập ĐĐTKPĐ. Vì không được nhìn nhận, Hội thánh ĐĐTKPĐ không có tư cách pháp nhân. Các thánh thất có thể bị xâm phạm và triệt hạ, và tín đồ bị đàn áp bất cứ lúc nào người Pháp muốn xuống tay. Lưỡi gươm luật pháp này sẽ tạo nhiều đạo nạn cho giáo phái Cao Đài từ buổi khai đạo cho tới chiến dịch Meigo của Quân Đoàn 38 Nhật ngày 9-14/3/1945—thường được biết như “đảo chính Nhật.” (71)

71. Vũ Nụ Chiêu, “Political and Social Change,” (1984), Part II: The End of An Era, chap 7.

Từ năm 1926 tới 1931, ĐĐTKPĐ phát triển rất mạnh ở Nam Kỳ. Từ ngày thánh thất Tây Ninh được xây cất vào tháng 3/1927, số tín đồ gia tăng nhanh. Theo tài liệu Tòa Thánh Tây Ninh, năm 1927 số tín đồ lên tới 60,000, và 5 năm sau, 1931 có tới hơn 1,000,000 người tập đạo. Một tài liệu Pháp cho rằng năm 1932 Tòa Thánh Tây Ninh kiểm soát 128 thánh thất khắp Nam Kỳ với một số tín đồ vào khoảng 350,000 [100,000].

Số giáo đường và tín đồ phản ánh sự phát triển khác thường của Cao Đài. Chỉ trong vòng sáu năm, số tín đồ Cao Đài lớn hơn tổng số giáo dân Ki-tô suốt bốn thế kỷ tại Sài Gòn và Nam Vang cộng lại; và 30 lần đông hơn tín đồ Tin Lành, du nhập Việt Nam từ 1911-1918. Cao Đài còn thu hút cả nam lẫn nữ và mọi giai tầng xã hội. Khởi đầu từ một nhóm công chức bản xứ, những cuộc cầu cơ hướng thượng tới các giới thượng lưu, như phủ, huyện, đốc phủ sứ, đại diện chủ, đồng thời lan xuống giới nông dân và thị dân cùng khổ.

Các viên chức Pháp chăm chú theo dõi hiện tượng “bất thường” này. Họ đòi từ thái độ “nhắm mắt bỏ qua” vào tháng 10/1926 qua bí mật ngăn cản tù giữa năm 1927. Bốn trong sáu [6] chức sắc cao cấp Cao Đài bị thuyên chuyển khỏi Sài Gòn-Chợ Lớn theo đề nghị của Maurice E Henry de Tastes. Báo chí Pháp ngữ có luận điệu bài Cao Đài, cáo buộc chức sắc Cao Đài là bịp bợm, khai thác lòng dị đoan của đám đông. (72)

72 [170]. CAOM (Aix), Gougal, 7F 63, 66 and 67; SHAT (Vincennes), 10H xxx [1039]; *Thanh ngon hiệp tuyen* [Collections of Sacred Teachings] (Saigon: 1928), and *La revue caodaisme* [Review of Caodaism] (Saigon, 1930-1933). Về nghiên cứu bằng Anh ngữ, xem Vũ Ngự Chiêu, “Political and Social Change,” (1984), Part I, chapt VI; Jayne Susan Werner, *Peasant Politics and Religious Sectarianism: Peasant and Priest in the Cao Dai in Viet Nam*, Monograph Series No. 23 (New Haven: Yale Univ. Southeast Asia Studies, 1981).

Ngay đến Nguyễn Khắc Vê, từ Pháp về, cũng không thiện cảm.

Riêng báo chí Nam Kỳ cùng một số trí thức và chính khách thời danh như Nguyễn An Ninh, Nguyễn Phan Long, Bùi Quang Chiêu và Lê Quang Liêm tự Bảy, hết sức ca ngợi hoặc nhập đạo. Trong khi đó, nhiều phái đoàn truyền giáo được gửi qua Căm Bôt, Lào, Trung Hoa hay ra Trung và Bắc Kỳ. Tại Căm Bôt, số người nhập đạo rất đông, gồm cả Khmer, Việt và Hoa. Giáo hữu Lê Văn Bảy và Trần Quang Vinh tổ chức được thánh thất Kim Biên ở Nam Vang và nhiều tiểu thánh thất khác. Tại Pháp, giáo phái này tạo được ảnh hưởng trong nhóm "Cercle Allan Kardec" qua trung gian cán sự lục lộ Pierre Vidal. Trong hai năm 1927-1928, một số báo Pháp như *Revue Spirituel*, *L'illustration*, *Le Réveil de Nancy* và *Réveil Ouvrier* đăng bài về ĐĐTKPĐ. (73)

73. *Thánh Ngôn Thần Tiên Đại Pháp*; CAOM (Aix), 7F63.

Một số công chức Pháp từng phục vụ tại Đông Dương cũng lập nên một hệ phái ở Paris, do Charles Bellan và Grabriel Abadie điều khiển.

Ngoài ra, Cao Quỳnh An, con Cao Quỳnh Cư, cũng phổ biến Cao Đài trong giới SV học sinh Việt tại Pháp. Một số đoàn viên của nhóm Jeune Annam rất có thiện cảm với đạo.

Biến chuyển chính trị trong hai năm 1927-1928 tại Đông Dương khiến người Pháp ngày một tiến dần tới ý định chặn đứng sự phát triển của Cao Đài. Năm 1929 Thống đốc Jean F. Krautheimer cho lệnh ngưng cấp giấy phép xây cất thêm thánh thất tại Nam Kỳ. (74)

74. Văn thư số 7351 [30/8/1929]; CAOM (Aix), 7F 63.

Đồng thời, viện Cơ Mật Huế cũng ra dụ (số 40, ngày 6/3/1929) nghiêm cấm việc giảng đạo tại Trung và Bắc Kỳ. Một số nhà truyền giáo bị trục xuất khỏi hai "xứ bảo hộ" này.

Riêng tại Căm Bốt, sau nhiều biện pháp hành chính, triều đình Căm Bốt quyết định truy tố Lê Văn Bảy và 97 chức sắc, tín đồ khác ra tòa vào giữa năm 1931. (75)

75. Note postale ngày 23/5/1931, Gougal gửi Colonies; CAOM (Aix), 7F 67.

Tại phiên tòa ngày 20/5/1931, 98 chức sắc và tín đồ Cao Đài bị phạt vạ từ 50 tới 200 quan, và Hội Thánh Cao Đài Căm Bốt bị giải tán. (76)

76. Công văn số 25/ZX ngày 29/7/1933, RSC gửi Gougal; CAOM (Aix), 7F 67.

Hội Thánh Tây Ninh không ngừng tranh đấu cho sự tồn tại của ĐĐTKPĐ. Giáo Tông Trung phát động nhiều chiến dịch phản công qua thư tín, báo chí v.v... Trong những văn thư bằng Pháp ngữ, tên "**Bouddhisme Rénové ou Caodaisme**" bắt đầu được dùng. Tiếp đó, đến những Thánh Ngôn nói về ý trời qui định sự hiện hữu thân ái giữa hai dân tộc "Annamite" và "Francais." Ngoài ra, hành động quyết liệt nhất là ngày 4/3/1934, Trung gửi trả lại Pháp huy chương "Chevalier de la Légion d'Honneur" (Bắc Đẩu Bội Tinh).

Sau cái chết đột ngột của Pasquier ngày 15/1/1934, Tân Toàn Quyền Robin cho lệnh Thống Đốc Pierre Pagès (20/5/1934-1/3/1936; 12/10/1936-12/5/1939) theo đuổi một chính sách "cởi mở" với Cao Đài. Ngược lại, Lê Văn Trung hứa không để Cao Đài bị lôi cuốn vào "quốc sự" (chính trị) và ra lệnh chủ trương Pháp Việt đề huề. (77)

77. Văn thư số 608-AP, ngày 4/11/1934, Gougal gửi Colonies; CAOM (Aix), 7F 67.

Trong nội bộ ĐĐTKPĐ, từ đầu năm 1931 bắt đầu có những mầm mống chia rẽ. Cuộc sống tư riêng của Giáo Tông Trung tạo nên nhiều bất mãn trong nhóm chức sắc khai đạo. Đề duy trì sự đoàn kết và củng cố quyền lực, đầu năm 1931 Trung mời Chánh Phối Sư **Nguyễn Ngọc Tương** về Tây Ninh cùng coi việc đạo lý.

Từ năm 1932 **Hộ Pháp Phạm Công Tắc** (1893-1959) đã tự ý đứng ra thành lập nhóm **Phạm Môn** và sao nhãng trách nhiệm tại Hiệp Thiên Đài. (78)

78. Phạm Công Tắc sinh ngày 16/3/1893 tại Bình Lập, Tân An. Con Phạm Công Thiện và Trần Thị Dương. 1910-1928: Làm việc tại Quan Thuế Sài Gòn, từ cấp Tùy phái (planton) tới Thừa phái (secrétaire) bậc 3. Bị thuyên chuyển qua Căm Bốt, bỏ việc về Tây Ninh, tu đạo. 1933: Được Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung phong làm Hộ Pháp hệ Cao Đài Tây Ninh. Trung chết, trở thành nhân vật số 1 ở hệ phái này. 1936-1940: Nhờ Lê Văn Bảy, cầm đầu hệ phái Căm Bốt, củng cố và phát triển Tòa Thánh Tây Ninh.

Cũng vào thời gian này, Chánh Phối Sư **Nguyễn Văn Ca** thiết lập hộ phái **Chơn Minh Lý** ở Mỹ Tho.

Việc chia rẽ trong Tòa thánh lên cao độ khi Đầu Sư **Nguyễn Ngọc Tương** và Phối Sư **Lê Bá Trang** bị loại khỏi Ban chấp hành Tòa Thánh vào tháng 3/1933. Ba

tháng sau, Trương và Trương mở một chiến dịch đả kích Lê Văn Trung và Phạm Công Tắc. Nguyễn Phan Long cũng nhập cuộc, dùng báo *Đuốc Nhà Nam* yểm trợ Trương và Trương. Sau đó, Trương tách khỏi Tòa Thánh Tây Ninh, thành lập hệ phái riêng tại Bến Tre.

Uy tín của Trung còn bị suy giảm nặng nề hơn khi Tòa Vi Cảnh Tây Ninh phạt Giáo Tông của ĐĐTKPĐ 5 *francs* phạt và vì vi phạm sắc lệnh vệ sinh công cộng.

Cuối năm 1933, Giáo Tông Trung bị ép buộc phải tự "về hưu." Trong thư gửi các chức sắc vào đầu năm 1934, Trung khẳng định không rút khỏi Tòa Thánh, và cử Phạm Công Tắc nắm chức Quyền Giáo Tông.

Từ năm này đến giữa năm 1940, các Bộ Trưởng Thuộc Địa như Marius Moutet và Georges Mandel đặc biệt khuyến khích sự phát triển Cao Đài như một lợi khí chính trị chống lại chủ thuyết C.S. Và, ít nữa thì tới năm 1938, người kế vị của Trung, Phạm Công Tắc, cũng như những chức sắc khác tiếp tục giữ trung lập về chính trị.

C. VIỆT NAM HÓA KI-TÔ GIÁO:

Từ năm 1863, trước tiếng nổ của hải pháo và súng đạn, Nguyễn Phước Thời và cận thần phải thừa nhận Ki-Tô giáo như tôn giáo thứ tư được phép truyền giảng tại Đại Nam. Từ ngày này, tín đồ Ki-Tô thẳng tiến vào trung tâm quyền lực vương quốc. Sự hiện diện của Pierre Nguyễn Hữu Bồi tại Huế chỉ là một thí dụ tiêu biểu. Các họ đạo và giáo phận cũng ngày một phát triển mạnh theo tỉ lệ nghịch với các tôn giáo tiền Pháp thuộc, đặc biệt là Nho Giáo và Phật Giáo. Năm 1929, đã có mười [10] giáo phận Ki-tô, với 320 giáo sĩ Âu Châu, 1,059 giáo sĩ bản xứ và thày kẻ giảng, chăm nom linh hồn 1,185,000 giáo dân—gia tăng gần gấp đôi trong thời gian 70 năm, dưới sự cai quản của một Khâm sứ Vatican gốc Pháp. Trong số này có chín [9] Giám Mục Âu Châu, 231 giáo sĩ bản xứ, 1,202 thày kẻ giảng, và 723,272 tín đồ trực thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp. Một thập niên sau, số giáo phận lên tới 15 đơn vị, gồm ba giáo phận Espania và 12 giáo phận Pháp. Khoảng 400 giáo sĩ Pháp và 1200 giáo sĩ Việt chăn nuôi gần 1,500,000 linh hồn. (80)

80. *ASI, 1930-1931*, p. 54; *La Tribune indochinoise* (Sai Gon), 29 Dec 1941; CAOM (Aix), RST, d 914(4). Société des Missions Etrangères [SME], *Compte-rendu des travaux de 1929 & 1939* (Paris: 1930 & 1940) [henceforth, SME, *Compte-rendu* (year)];

Tới năm 1960, Hội Truyền Giáo vẫn còn là Giáo hội duy nhất được công nhận tại Việt Nam với hàng giáo phẩm tổ chức khá chặt chẽ theo hệ thống hàng dọc. Dự số 10 (6/8/1950), dưới thời chính phủ Nguyễn Văn Tâm (1950-1952) qui định mọi tổ chức, ngoại trừ Hội Truyền Giáo Pháp và bang hội người Hoa phải khai báo và chỉ được hoạt động nếu có giấy phép. (Article 44) (*Công Báo Việt Nam [Official Journal of Viet-Nam]* (Hanoi), vol. III, No. 3, pp. 434-37).

Mặc dù tổng số giáo dân chỉ chiếm từ 5 tới 7% dân số, Hội Truyền Giáo hành xử như một nước trong một nước. (81)

81. *ASI, 1936-1937*, p. 21.

Tài sản Hội Truyền Giáo khá lớn, nhưng ngay các viên chức Pháp không thể kiểm soát hay kiểm kê. Một trong các lý do là các giáo phận che giấu tài sản bằng cách cho con chiên đứng tên. Trong cuộc kiểm kê năm 1932, hai Giám Mục Espania ở Bắc Kỳ từ chối kê khai tài sản. Nhưng chỉ hai giáo phận Hà Nội và Hải Phòng nói lên được đại cương sự gia tăng tài sản của Hội Truyền Giáo. Tổng số tài sản Giáo Phận Hà Nội lên tới 172,819 Mỹ Kim, trong khi Giáo Phận Hải Phòng có 155,198 MK về đất đai, Nam Định có tài sản trị giá 168,217 MK. (82)

82. CAOM (Aix), RST, F914(5). Năm 1932, giá hối đoái 1 Mỹ Kim là 2.58 đồng [piasters], hay 25.8 francs

Hội Truyền Giáo còn có nhật báo, tuần báo, và quản trị hàng trăm kế hoạch an sinh xã hội hay các đoàn thể thanh niên, thiếu nhi, thanh nữ. Không kém quan trọng, các nhà truyền giáo được các viên chức thuộc địa nể nang và thiên vị trong hầu hết những cuộc tranh chấp với dân lương.

Năm 1939, ngoài hàng ngàn nhà thờ, Hội Truyền Giáo có 604 trường học dạy dỗ 33,548 học trò. (SME, *Compte-rendu 1939*.)

Dĩ nhiên, liên hệ giữa Hội Truyền Giáo và viên chức thuộc địa không luôn luôn tốt đẹp. Cuộc đấu mới trong giai đoạn 1897-1907 lấy đi độc quyền hợp tác với Pháp của giáo dân Ki-tô. Dấu hiệu bất bình đầu tiên lóe lên khi báo chí của Hội Truyền Giáo tố cáo Beau và Levecque bài đạo. Nạn nhân là Nguyễn Phước Chiêu đã bị thoái vị vì trở lại đạo. Hai năm sau, đến việc kết án vài thầy kẻ giảng ở Bắc An Nam vì theo Cường Để chống Pháp. (83)

83. Report No. 480-S (20 September 1907), Gougal to Colonies; CAOM (Aix), d. 9577; AME (Paris), Correspondence, Tonkin, vol. 710B, d. 229, 231, 232 & 240; Vu Ngu Chieu, *Cac vua cuoi*, vol. II, pp. 533-37, 566, 582-84, 598n102-103.

Theo sự phát triển của Ki-tô, sự phân hóa quán tính cũng nảy nở. Sự kỳ thị chia khối giáo mục theo những đường ranh chủng tộc và văn hóa. Việc cạnh tranh quyền lực cũng đậm nét. Giáo sĩ Âu Châu luôn luôn coi giáo mục bản xứ thấp kém và phụ thuộc (*auxiliary or courtisan*). Mãi tới năm 1933—400 năm sau ngày Ki-tô giáo được truyền tụng du nhập Đại Việt—Vatican mới phong Linh mục Nguyễn Bá Tông, gốc Gò Công, làm Giám Mục. Bảy năm sau, 13 trong 16 Giám Mục vẫn là người Âu, trong khi tỉ lệ linh mục Âu và Việt là 3 trên 1. Những người tham vọng bắt đầu tìm cách tiếp cận Vatican để được độc lập tín ngưỡng và tiến thân. (84)

84. Báo cáo ngày 26/7/1933, Pasquier gửi Colonies; CAOM (Aix), INF, Carton 366, d. 2905; Vu Ngu Chieu, *Cac vua cuoi*, vol. III, pp. 800-801. Năm

1860, Giáo Hội Ki-tô giáo mới được thành lập. Nhưng Vatican sắc phong cho Tổng Giám Mục Hà Nội làm Hồng Y.

Các thể hệ tín đồ và giáo mục trẻ còn phải đối diện với những người trẻ Việt ngoại đạo, ngày càng đông, mà mức thu nhập học thức và văn hóa Pháp đủ tạo nên những cuộc tranh chấp nghề nghiệp khắc nghiệt. Đáng sợ hơn nữa là những thành phần đối lập—thường bị xếp hạng đồng loạt là “đỏ” hay “chống Tây”—những cái mũ quen thuộc để triệt hạ đối thủ. Sự ganh tị giữa anh em Ngô Đình Khôi với Phạm Quỳnh trong thập niên 1930 và 1940 là một thí dụ tiêu biểu. Thượng cấp người Pháp, dĩ nhiên, chẳng muốn phí công để giảng hòa—theo đúng sách lược “chia để trị.”

Đại cương, viên chức Pháp có phần trọng dụng giáo dân Ki-tô vì các cộng đồng Ki-tô được tổ chức chặt chẽ, dưới sự kiểm soát của Hội Truyền Giáo, thân Pháp, và nhất là nhiệt tình “chống Cộng Sản vô thần.” Thánh lệnh năm 1929 của Pius XI—cho lệnh giáo dân triệt để tuân phục chính quyền hiện hữu, bất chấp sự hợp pháp hay không của nó—được triệt để áp dụng trong việc chống lại các cá nhân và phong trào kháng Pháp. (85) Anh em Ngô Đình Khôi, Ngô Đình Diệm nổi danh là khắc nghiệt, nếu không phải dả man, trong việc tra tấn nghi can.

85. Thư ngày 21/8/1944, Ngô Đình Thục gửi Jean Decoux; CAOM (Aix), PA 14, Carton 2; Vu Ngu Chieu, *Cac vua cuoi*, vol. II, pp. 709-12, 748-50, 763n123.

Appendix VI-C **List of French Companies in Indochina**

Banque de l'Indochine [BIC].
Comite de direction des riz et mais
Comite des cereales de l'Indochine:
Comite d'Organisation et de Groupement de l'Industrie:
Comite du riz et mais
Compagnie de chromes de l'Indochine [CROMIC]
Compagnie des Eaux et d'Electricites de l'Indochine [CEEI]
Compagnie indochinoise d'industrie miniere [CIIM],
Compagnie Miniere et Metallurgique de l'Indochine (zinc and tin).
Comptoir du paddy
Comptoir des riz et mais
Denis Frère
Groupements Professionnels Coloniaux
Office indochinois des Changes
Office Metropolitain des Changes
Societe des Charbonnages du Tonkin:
Societe des distilleries Mazet [SDM]
Societe de Salines de CANA
Societe des Charbonnages du Dong Trieu:
Societe des Chaux hydrauliques du Long Tho
Societe des Ciments Portland

Societe des scieries et des fabriques d'allumettes du Thanh Hoa
Societe des succeries et raffineries de l'Indochine [SSRI]
Societe d'Etudes pour l'equipement industriel de l'Indochine
Societe d'exploitation des phosphates de l'Indochine: [SEPI]
Societe francaise des distilleries de l'Indochine [SFDI],
Societe indochinoise forestiere et des allumettes (Bén Thủy, Vinh),
Societe indochinoise des plantations d'heveas [SIPH].
Societe industrielle et forestiere du Bien-hoa
Societe nouvelle des Phosphates du Tonkin
Union Commerciale Indochinoise et Africaine: [L'U.C.I.A.]